



BẢNG GIÁ
10.04.2015

Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ACB / MCCB / ELCB / ATS
MCB / SPD / MS / MMS



SHIHLIN ELECTRIC & ENGINEERING





Shihlin

Since 1955

MCCB/MCB
Bảo hành 5 năm

<http://www.seec.com.tw>

BẢNG GIÁ
10.04.2015

▼ MCCB (Aptomat) 2Pha IEC60947-2 Standards

Mã hàng Code	Dòng định mức Ampere rating In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)
 BM 30-CN 2P	5 .10 .15 .20 .30A	2.5	360,000
BM 50-CN 2P	40 . 50A	5	572,000
 BM 100-MN 2P	15 .20 .30 .40 .50A	15	650,000
	60 .75 .100A		685,000
BM 100-SN 2P	15.20.30.40.50.60.75.100A	25	750,000
BM 400-CN 2P	250.300.350.400A	35	3,680,000
MCCB (Aptomat) 2Pha IEC60947-2 (Chỉnh dòng 0.8~1*In)			
BM 250-SN 2P	125 ~ 250A (0.8~1*In Adj.)	30	1,360,000

▼ MCCB (Aptomat) 3Pha IEC60947-2 Standards

Mã hàng Code	Dòng định mức Ampere rating In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)
 BM 30-CN 3P	5 .10 .15 .20 .30A	1.5	500,000
BM 50-CN 3P	40 .50A	2.5	600,000
 BM 100-MN 3P	15 .20 .30 .40 .50A	7.5	650,000
	60 .75 .100A		750,000
 BM 100-SN 3P	15 .20 .30 .40 .50A	15	690,000
	60 .75 .100A		790,000
 BM 125-SN 3P	15.20.30.40.50A	22	1,020,000
	60.75.100.125A		
BM 100-HN 3P	15.20.30.40.50.60.75.100A	30	1,350,000
BM 100-H 3P	15.20.30.40.50.60.75.100A	50	2,800,000
BM 250-HB 3P	125.150.175.200.225.250A	50	3,880,000
BM 400-CN 3P		25	4,130,000
BM 400-SN 3P	250 .300 .350 .400A	35	4,450,000
BM 400-HN 3P		50	4,950,000
BM 630-SN 3P	500 .630A (Có thanh đồng)	35	8,700,000
BM 630-HN 3P		50	11,500,000
BM 800-CN 3P	700 .800A	35	9,780,000
BM 800-SN 3P		50	12,500,000
BM1000-HS 3P	1000A		26,800,000
BM1200-HS 3P	1200A	100	28,900,000
BM1600-HS 3P	1600A		52,800,000

▼ MCCB (Aptomat) 3Pha Không có thanh đồng

BM630-SN 3P	500 .630A	35	7,900,000
BM630-HN 3P		50	10,700,000

▼ MCCB (Aptomat) 3Pha Chỉnh dòng 0.8~1*In

 BM-100HBN3P	40.50.63.80.100A	36	2,310,000
BM250-CN 3P		22	1,650,000
BM250-SN 3P	125 .150 .175A 225 .250A	30	1,760,000
BM250-HN 3P		36	2,150,000

▼ EMCCB (Aptomat) 3Pha IEC60947-2 (Chỉnh dòng Điện tử 0.4~1*In)

Mã hàng Code	Dòng định mức Ampere rating In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)
 BM 400-HE 3P	300 .400A	50	7,280,000
BM 630-RE 3P	500 .630A	70	16,500,000
BM 800-HE 3P	800A		17,800,000
BM 1000-HE 3P	1000A		38,500,000
BM 1250-HE 3P	1250A	85	40,700,000

▼ MCCB (Aptomat) 4Pha IEC60947-2 Standards

Mã hàng Code	Dòng định mức Ampere rating In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)
 BM 100-SN 4P	15.20.30.40.50A	15	1,034,000
BM 100-HN 4P	60.75.100A	30	1,397,000
BM 250-SN 4P	125 ~ 250A (0.8~1*In Adj.)	30	2,365,000
BM 250-HN 4P		36	3,080,000
BM 400-SN 4P	250.300.350.400A	35	5,775,000
BM 400-HN 4P		50	6,820,000
BM 630-SN 4P	500 .630A	35	11,880,000
BM 630-HN 4P		50	12,430,000
BM 800-SN 4P	700 .800A	50	14,300,000
BM 800-HN 4P		70	18,590,000

▼ Phụ kiện MCCB - Motor Operation Device

 MT-100N	For BM/BL 50-CN/100-MN.SN	7,000,000
MT-125N	For BM125-SN	7,300,000
MT-250N	For BM/BL 250-CN.SN.HN	8,000,000
MT-250E	For BM/BL 100-H/250-HB	8,200,000
MT-400N	For BM/BL 400	11,000,000
MT-800N	For BM/BL 630/800	12,300,000

▼ Phụ kiện MCCB

	SHT	UVT	AUX
BM-50CN / 100MN.SN	616,000	1,230,000	300,000
BM-100HN / 125SN	660,000	1,444,000	380,000
BM-250CN.SN	869,000	1,630,000	460,000
BM-400CN.SN.HN	970,000	1,780,000	720,000
BM-630 / 800CN.SN	1,390,000	2,150,000	880,000
BM-1000~1600 HS	2,288,000	4,300,000	1,700,000

▼ CB Chống giật IEC60947-2 Chỉnh dòng 30 - 100 - 500mA 0.1Sec

 BL-100SN 3P	15 .20 .30 .40 .50A	15	1,680,000
	60 .75 .100A		1,780,000
BL-160SN 3P	125 .140 .160A	30	3,480,000
BL-250SN 3P	175 .200 .225 .250A		3,500,000
BL-400SN 3P	250 .300 .350 .400A	35	8,400,000
BL-630HN 3P	500 . 630A	50	12,000,000
BL-100SN 4P	15 ~ 100A	15	3,100,000
BL-160SN 4P	125 .140 .160A	30	5,270,000
BL-250SN 4P	175 .200 .225 .250A		5,600,000
BL-400SN 4P	250 .300 .350 .400A	35	11,600,000
BL-630HN 4P	500 . 630A	50	16,800,000

▼ MCB (CB Tép) CNS 14816-2 Standards_Màu đen

Mã hàng Code	Dòng định mức Ampere rating In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)
 BP 1P	15 .20 .30 .40 .50A	5	96,000
	60 .75 .100A		177,000
BP 2P	15 .20 .30 .40 .50A	5	200,000
	60 .75 .100A		345,000
 BP 3P	15 .20 .30 .40 .50A	5	338,000
	60 .75 .100A		608,000
BPH 1P	15 .20 .30 .40 .50A	10	147,000
BPH 2P	15 .20 .30 .40 .50A		253,000
	60 .75 .100A		442,000
 BPH 3P	15 .20 .30 .40 .50A		493,000
	60 .75 .100A		917,000



▼ Khởi động từ - Contactor



Mã hàng Code	3Ø 380V AC3			Tiếp điểm	Đơn giá (VND)	Dùng với Re-lay nhiệt
	KW	HP	A			
S-P 06	3		6	1a	230,000	TH-P09PP
S-P 09		5.5	1		250,000	
S-P 11					270,000	
S-P 12	5.5	7.5	12	1a1b	300,000	TH-P12
S-P 16	7.5	10	16		430,000	
S-P 21 A	11	15	21		550,000	
S-P 30 T	15	20	28		730,000	TH-P20TAV
S-P 35 T	18.5	25	30		800,000	
S-P 40 T	22	30	40		930,000	
S-P 50 T	30	40	52	2a2b	1,080,000	TH-P60V
S-P 60 T	37	50	65		1,230,000	
S-P 80 T	45	60	80		1,760,000	
S-P 100 T	60	80	105		2,350,000	TH-P120TAV
S-P 125 T	75	100	130		2,800,000	
S-P 150 T	90	125	160		3,300,000	
S-P 220 T	120	160	220		5,150,000	TH-P220T
S-P 300 T	160	220	300		10,200,000	
S-P 400 T	220	300	400		10,800,000	
M- 600 C	315	420	620		33,000,000	

▼ Phụ kiện Khởi động từ



▼ Coil : 24 . 48 . 110 . 220 . 380V		▼ Tiếp điểm phụ (S-P11 ~ 21A)	
Coil for S-P11~ 21	125,000	AP-11S (1NO+1NC)	70,000
Coil for S-P30/ 35 /40	160,000	APS-11S (1NO+1NC)	77,000
Coil for S-P50 /60	190,000	AP-22S (2NO+2NC)	135,000
Coil for S-P80	370,000		
Coil for S-P100	480,000	▼ Nút nhấn - Push Button	
Coil for S-P125 /150	830,000	PB-2	70,000
Coil for S-P220	900,000	PB-3	132,000
Coil for S-P300 /400	5,000,000		

▼ Khóa liên động		Đơn giá
MPU-11	For S-2XP11,35,40,50,60T	
MPU-21	For S-2XP12,16,21,25T	100,000
MPU-50	For S-2XP 80T	120,000
MPU-125	For S-2XP125~220T	180,000
		330,000
▼ Capacitor Unit		Đơn giá
	Kvar/380V	
AP-40-A	For S-P11 12.5	374,000
	For S-P16 16.7	
	For S-P 21A 20	
	For S-P 40T 25	418,000
AP-40-B	For S-P 50T 33.3	
	For S-P 60T 45	
	For S-P 80T 60	



▼ Re-lay Nhiệt (Có thanh đồng kết nối) - Overload



Mã hàng Code	Dãy điều chỉnh nhiệt (A)	Đơn giá (VND)
TH-P09PP	1.3 (1~1.6) ; 2 (1.6~2.4) ; 3.2 (2.4~4) ; 5 (4~6) A 0.25(0.19~0.31) ; 0.4(0.3~0.5) ; 0.6(0.45~0.75)A	285,000
TH-P12	0.9(0.7~1.1) ; 1.2(0.9~1.5) ; 1.7(1.3~2.1)A 2.1(1.6~2.6) ; 3.3(2.5~4.1) ; 4.4(3.4~5.4)A 6.5(5~8) ; 9(7~11) ; 11(9~13) ; 15(12~18)A	220,000
TH-P20V	9 (7~11) ; 11(9~13) ; 15 (12~18) ; 21 (17~24) A	265,000
TH-P20TAV	28 (22~34) ; 33 (28~38) ; 40A (32~48)A	285,000
TH-P60V	33 (28~38) ; 40 (32~48) ; 54 (43~65) A	420,000
TH-P60TAV	67 (54~80) ; 80 (60~100) A	630,000
TH-P120TAV	80 (60~100) ; 105 (80~130)A 130 (100~160) ; 160 (120~200)A	968,000
TH-P220T	200 (150~250)A	2,300,000
TH-P400T	260 (200~320) ; 350 (260~440)A	3,300,000

▼ Contactor Re-lay



Mã hàng	Auxiliary Contact	Đơn giá
SR-P40	4NO / 3NO 1NC / 2NO 2NC	330,000
SR-P50	5NO / 4NO 1NC / 3NO 2NC / 2NO 3NC	385,000
SR-P80	8NO/7NO 1NC/6NO 2NC/5NO 3NC/4NO 4NC	484,000

▼ Khởi động từ kép

Chuyên dùng cho cửa cuốn (chuyển động thuận, nghịch)		886,000
RC-11C	Coil: 220 or 380VAC	

▼ Manual Motor Starter = MCB + Overload (3P)

Mã hàng	Current In (A)	HP 3Ø 380V	Đơn giá
MR-32S- 0.16	0.1 ~ 0.16	1/30	528,000
MR-32S- 0.25	0.16 ~ 0.25	1/19	
MR-32S- 0.4	0.25 ~ 0.4	1/8	
MR-32S- 0.63	0.4 ~ 0.63	1/4	
MR-32S- 1	0.63 ~ 1	1/3	
MR-32S- 1.6	1 ~ 1.6	1/2	
MR-32S- 2.5	1.6 ~ 2.5	1	
MR-32S- 4	2.5 ~ 4	2	
MR-32S- 6.3	4 ~ 6.3	3	
MR-32S- 10	6 ~ 10	4 ~ 5	
MR-32S- 14	9 ~ 14	5 ~ 7.5	539,000
MR-32S- 18	13 ~ 18	10	
MR-32S- 23	17 ~ 23	15	
MR-32S- 25	20 ~ 25	15 (16)	
MR-32S- 32	24 ~ 32	20	

▼ Khởi động từ hộp

Mã hàng Code	3P 220V		3P 380V		Re-lay Nhiệt	Đơn giá (VND)
	KW	HP	KW	HP		
MS-P 11 PB	0.2	1/4	0.4	1/2	1.2 (0.9~1.5) A	620,000
	0.3	2/5	0.75	1	1.7 (1.3~2.1) A	
	0.4	1/2	1.1	1.5	2.1(1.6~2.6) A	
	0.75	1	1.5	2	3.3(2.5~4.1) A	
	1.1	1.5	2.2	3	4.4(3.4~5.4) A	
	1.5	2	3	4	6.5(5~8) A	
	2.2	3	3.7	5.5	9 (7~11) A	
MS-P 16 PB	3	4	5.5	7.5	11(9~13) A	737,000
	3.7	5	7.5	10	15(12~18) A	
MS-P 21 PB	5.5	7.5	12	15	21(17~24) A	820,000
MS-P 35 TPB	7.5	10	15	20	28(22~34) A	1,430,000
MS-P 40 TPB	11	15	22	30	40(32~48) A	1,450,000





Since 1955

Shihlin**60 years in Taiwan****CHUNG TAI CHI KINH DOANH:
UY TIN VA CHAT LUONG****BẢNG GIÁ
10.04.2015****▼ MCB (CB Tép) IEC60898 Standards_Màu trắng (6KA)**

Mã hàng	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
BHA 1P (6KA)	6 .10 .16 .20 .25 .32 .40A	6	68,000
	50 .63A		72,000
BHA 2P (6KA)	6 .10 .16 .20 .25 .32 .40A		145,000
	50 .63A		150,000
BHA 3P (6KA)	6 .10 .16 .20 .25 .32 .40A		240,000
	50 .63A		248,000
BHA 4P (6KA)	6 .10 .16 .20 .25 .32 .40A		380,000
	50 .63A		430,000

▼ MCB (CB Tép) IEC60898 Standards_Màu trắng (10KA)

Mã hàng	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
BHA 1P (10KA)	6 .10 .16 .20 .25 .32 .40A	10	107,800
	50 .63A		129,800
	80 .100A		192,500
BHA 2P (10KA)	6 .10 .16 .20 .25 .32 .40A		225,500
	50 .63A		275,000
	80 .100A		451,000
BHA 3P (10KA)	6 .10 .16 .20 .25 .32 .40A		363,000
	50 .63A		495,000
	80 .100A		715,000
BHA 4P (10KA)	6 .10 .16 .20 .25 .32 .40A		594,000
	50 .63A		737,000
	80 .100A		935,000

▼ Biến tần 220V	KW	KVA	HP	Input	Đơn giá (USD)
▼ SS(2) Series ~ Tải đơn giản					
SS(2)-021-0.75KD	0.75	1.5	1	1Ø 220V	240
SS(2)-021-1.5KD	1.5	2.5	2		280
SS(2)-021-2.2KD	2.2	4.2	3		285
SS(2)-023-3.7KD	3.7	7	5	3Ø 220V	455

▼ Biến tần 380V	KW	KVA	HP	Input	Đơn giá (USD)
▼ SS Series ~ Tải đơn giản					
SS(2)-043-0.75KD	0.75	2	1	3Ø 380V	285
SS(2)-043-1.5KD	1.5	3	2		330
SS(2)-043-2.2KD	2.2	4.6	3		365
SS(2)-043-3.7KD	3.7	6.9	5		440
SS(2)043 – 5.5KD	5.5	10	7.5		615
▼ SE 2 Series ~ Tải trung bình					
SE2-043 – 0.4KDL	0.4	1.2	0.5	3Ø 380V	330
SE2-043–0.75KDL	0.75	2	1		340
SE2-043 – 1.5KDL	1.5	3	2		370
SE2-043 – 2.2KDL	2.2	4.6	3		405
SE2-043 – 3.7KDL	3.7	6.9	5		515
SE2-043 – 5.5KDL	5.5	9.1	7.5		735
SE2-043 – 7.5KDL	7.5	13	10		845
SE2-043 – 11KDL	11	18	15		1,125

▼ CB Chống giật (RCBO) IEC60947 30mA 0,1sec

Mã hàng	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
BHL 1P+N	6 .10 .16 .20A	6	310,000
	25 .32A		330,000
BHL 2P	6 .10 .16 .20 .25 .32A		560,000
	40 .50 .63A		570,000
BHL 3P	6 .10 .16 .20 .25 .32A		700,000
	40 .50 .63A		840,000
BHL 4P	6 .10 .16 .20 .25 .32A		860,000
	40 .50 .63A		1,050,000

▼ CB Chống giật (RCBO) CNS 14816-2 30mA 0,1sec

Mã hàng	P	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
BL-KF	2P	15 .20 .30A	1.5	342,000
BL-K30F	3P			488,000
NVB-50L	2P	15 .20 .30 .40 .50A	5	620,000
NVB-50UL	1P		10	508,000
NVB-50UL	2P			846,000
NV - BF	2P	15 .20 .30A	1.5	280,000

▼ Biến tần 220V	KW	KVA	HP	Input	Đơn giá (USD)
▼ SE 2 Series ~ Tải trung bình					
SE2-023-5.5KDL	5.5	9.2	7.5	3Ø 220V	740
SE2-023-7.5KDL	7.5	12.6	10		935
▼ SH Series ~ Tải nặng					
SH-020-11KBC	11	17.6	15	3Ø 220V	1,100
SH-020-15KBC	15	23.3	20		1,400

▼ Biến tần 380V	KW	KVA	HP	Input	Đơn giá (USD)
▼ SF Series ~ Tải Bơm & Quạt					
SF-040-5.5KA	5.5	10	7.5	3Ø 380V	650
SF-040-7.5KA	7.5	14	10		795
SF-040-11KA	11	18	15		915
SF-040-15KA	15	25	20		1,065
SF-040-18.5KA	18.5	29	29		1,320
SF-040-22KA	22	34	30		1,870
SF-040-30KA	30	46	40		2,115
SF-040-37KA	37	56	50		2,750
SF-040-45KA	45	69	60		3,000
SF-040-55KA	55	84	75		3,500
SF-040-75KA	75	114	100		4,930
SF-040-90KA	90	137	120		6,520
SF-040-110KA	110	168	150		8,090
SF-040-132KA	132	196	175		10,000



Since 1955

Shihlin**60 years in Taiwan****CHUNG TÔI CHỈ KINH DOANH:
UY TÍN VÀ CHẤT LƯỢNG****BẢNG GIÁ
10.04.2015****▼ ACB 3Pha loại Fixed đã bao gồm : MD, CC, SHT, AX5C (Ics=100%Icu)**

Mã hàng	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
 BW 2000-HN	630A	85	52,000,000
	800A		55,000,000
	1000A		58,000,000
	1250A		60,000,000
	1600A		64,000,000
BW 3200-HN	2000A	100	68,000,000
	2500A		82,500,000
	3200A		93,000,000

▼ ACB 4Pha loại Fixed đã bao gồm : MD, CC, SHT, AX5C (Ics=100%Icu)

Mã hàng	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
BW 2000-HN	630A	85	61,000,000
	800A		63,000,000
	1000A		66,000,000
	1250A		70,000,000
	1600A		75,000,000
BW 3200-HN	2000A	100	81,000,000
	2500A		96,800,000
	3200A		110,000,000

▼ ACB 3Pha loại Draw Out đã bao gồm : MD, CC, SHT, AX5C (Ics=100%Icu)

Mã hàng	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
 BW 2000-HN	630A	85	66,000,000
	800A		67,000,000
	1000A		72,000,000
	1250A		74,500,000
	1600A		75,000,000
BW 3200-HN	2000A	100	80,000,000
	2500A		95,700,000
	3200A		110,000,000
BW 4000-HN	4000A		198,000,000

▼ ACB 4Pha loại Draw Out đã bao gồm : MD, CC, SHT, AX5C (Ics=100%Icu)

Mã hàng	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
BW 2000-HN	630A	85	74,500,000
	800A		76,000,000
	1000A		80,000,000
	1250A		83,000,000
	1600A		85,000,000
BW 3200-HN	2000A	100	98,600,000
	2500A		110,000,000
	3200A		124,000,000
BW 4000-HN	4000A		245,000,000

▼ Phụ kiện ACB

Mã hàng	Đơn giá
 UVT Bộ bảo vệ thấp áp delay 5 sec	9,350,000
Khóa liên động 2-way (dùng cho 2 ACB)	21,450,000
Khóa liên động 3-way (dùng cho 3 ACB)	33,000,000
Bảng điều khiển dùng cho ATS	9,900,000

▼ ATS Loại MCCB - Giá đã bao gồm bảng điều khiển IEC60947-2

Mã hàng	Ampere rating In (A)	kA	Đơn giá
BS250SN 3P	250A	30	23,650,000
BS400SN 3P	250.300.350.400A	35	29,370,000
BS630SN 3P	500.600.630 A	35	44,000,000
BS630HN 3P		50	51,700,000

▼ Chống sét lan truyền

Mã hàng Code	I _{max} (kA)	KA	1P	2P (1P+N)	3P (2P+N)	4P (3P+N)	1P + PE	3P + PE
 BHP - 20	20	8/20	1,320,000	2,760,000	4,000,000	5,400,000	3,350,000	6,000,000
BHP - 40	40		1,960,000	3,960,000	5,880,000	7,900,000	4,600,000	8,530,000
BHP - 80	80		2,310,000	4,620,000	6,840,000	9,200,000	5,250,000	9,850,000
BHP - 100	100		6,200,000	12,800,000	19,000,000	25,500,000	13,400,000	26,000,000
BHP - 250	250	10/350	8,700,000	14,300,000	21,900,000	2,720,000	16,100,000	29,100,000
COUNTER - BỘ ĐẾM TAD-04-99			3,600,000					

▼ Đồng hồ đa năng : IEC 62053-22 RS - 485

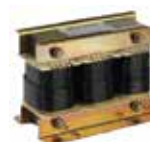
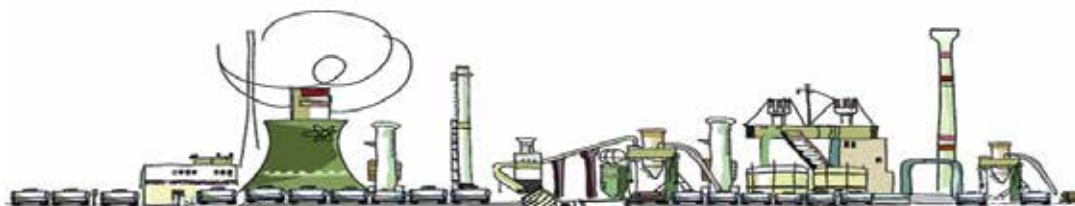
 SPM - 3	SPM - 8
7,000,000	11,000,000

▼ Re-lay bảo vệ pha - mất pha

 SLPR - 4S
1,000,000

▼ Bộ điều khiển tự bù

 SH - JKWA - 12J
8,000,000



SHIHLIN ELECTRIC & ENGINEERING

MAGNETIC CONTACTOR / SWITCH (CONTACTOR/ MS/ MMS), CIRCUIT BREAKER (MCCB/ ELCB/ EMCCB/ MCB), AIR CIRCUIT BREAKER, AUTOMATIC TRANSFER SWITCHES, SURGE PROTECTIVE DEVICE, SMART METER, LOW VOLTAGE POWER CAPACITORS, INVERTER



Distributor